

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TỪ NGỮ XUNG HÔ QUY THỨC CỦA QUÂN NHÂN TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ TIẾNG VIỆT TÔNG VĂN TRƯỜNG*

TÓM TẮT: Trong môi trường quân đội, xung hô giữa các quân nhân một mặt sử dụng từ ngữ xung hô thông thường, một mặt sử dụng từ ngữ xung hô được quy định chặt chẽ trong các tình huống giao tiếp mang tính quy thức. Bài viết áp dụng phương pháp phân tích ngữ liệu, tiến hành so sánh từ ngữ xung hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trên các bình diện hình thức ngôn ngữ, yếu tố cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa, với mục đích góp một tài liệu tham khảo cho nghiên cứu đối chiếu Hán-Việt về từ ngữ xung hô, đồng thời làm phong phú hơn các nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực ngôn ngữ quân sự.

TỪ KHOẢ: từ ngữ xung hô; quy thức; quân đội; tiếng Trung Quốc; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 10/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/12/2025

1. Đặt vấn đề

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, xung hô là yếu tố đầu tiên mà các vai giao tiếp cần phải lựa chọn để xác lập vị trí của mình. Việc sử dụng từ ngữ xung hô không chỉ giúp thiết lập quan hệ giữa các vai giao tiếp, giúp cuộc thoại có thể tiếp diễn mà nó còn ảnh hưởng lớn đến chiến lược và hiệu quả giao tiếp. Trong môi trường quân đội, xung hô một mặt sử dụng hệ thống từ ngữ xung hô thông thường theo phong tục xung hô, một mặt sử dụng những từ ngữ xung hô được quy định chặt chẽ trong các hoàn cảnh giao tiếp mang tính quy thức. Xung hô theo quy định có vai trò to lớn trong hoạt động giao tiếp quân sự, là yếu tố thể hiện tính thống nhất, tính kỉ luật, phong cách, tác phong chuẩn mực và tôn trọng lẫn nhau của quân nhân, góp phần duy trì nền nếp chính quy của cơ quan, đơn vị quân đội, đồng thời cũng là một trong những hiện tượng ngôn ngữ đặc sắc của lĩnh vực ngôn ngữ quân sự.

Việc nghiên cứu từ ngữ xung hô quy thức trong quân đội mang nhiều ý nghĩa vượt xa khỏi phạm vi quy ước của ngôn ngữ thông thường, được gắn chặt chẽ với văn hoá quân sự cũng như cơ cấu tổ chức và chức năng của quân đội. Nghiên cứu về lớp từ này không chỉ giúp hiểu về hoạt động ngôn ngữ cụ thể trong nội bộ tổ chức quân đội, mà còn giúp khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực, ngôn ngữ và cấu trúc xã hội cũng như tính quy thức của ngôn ngữ trong nâng cao hiệu quả hoạt động quân sự, khám phá cơ chế phi cá nhân hoá trong việc hình thành sức mạnh tập thể và sức chiến đấu của quân đội.

Bài viết tiến hành phân tích, so sánh từ ngữ xung hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trên các bình diện về hình thức ngôn ngữ, thành phần cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa dựa trên các ngữ liệu thu thập được từ các bộ Điều lệnh, Điều lệ có liên quan của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng như các chương trình truyền hình thực tế về các đơn vị bộ đội, qua đó chỉ ra những điểm giống và khác nhau, góp một tài liệu tham khảo cho nghiên cứu đối chiếu Hán-Việt về từ ngữ xung hô, đồng thời làm phong phú hơn các nghiên cứu cụ thể về ngôn ngữ quân sự, đặc biệt là việc ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ học vào lĩnh vực quân sự.

2. Một số nội dung liên quan

2.1. Xung hô và từ ngữ xung hô

Liên quan đến vấn đề xung hô, tiếng Hán sử dụng hai thuật ngữ 称谓 (xung vị) và 称呼 (xung hô) để biểu thị. “Từ điển tiếng Hán hiện đại” cho rằng 称谓 (xung vị) là “cách gọi có được do mối quan

*TS; Học viện Khoa học Quân sự; Email: tongtruong@hotmail.com

hệ liên quan đến thân tộc và những mặt khác cũng như thân thể, nghề nghiệp... của mọi người”, còn 称呼 (xưng hô) là cách gọi trực diện biểu thị quan hệ giữa các bên trong giao tiếp (中国社会科学院语言研究所, 2002, tr.156). Trong tiếng Việt, “Từ điển tiếng Việt” giải thích, “xưng hô là tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau” (Hoàng Phê, 2019, tr.1475). Như vậy có thể thấy, xưng hô là thuật ngữ dùng để chỉ sự tự xưng và gọi người khác. Xưng hô xuất hiện trong tương tác giao tiếp giữa hai hoặc hơn hai đối tượng, trong đó một bên là xưng, tức chủ thể giao tiếp, bên còn lại giữ vai trò là bên được gọi, tức khách thể giao tiếp, trong đó bao gồm khách thể giao tiếp trực diện và khách thể giao tiếp không trực diện. Thông qua hành động xưng hô, chủ thể giao tiếp bộc lộ vị thế, tuổi tác, khoảng cách xã hội, giới tính... trong các mối quan hệ xã hội với khách thể giao tiếp. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm xưng hô theo quan điểm của Nguyễn Văn Khang (1999), theo đó, xưng hô là hành động tự xưng mình khi nói với người khác và gọi người khác là gì đó trong giao tiếp (kể cả người được nhắc tới), để bộc lộ được tính chất và tình cảm trong mối quan hệ xã hội với nhau (tr.210).

Để thực hiện hành động xưng hô người nói cần phải có phương tiện để xưng hô và phương tiện ở đây chính là từ ngữ xưng hô. Từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung Quốc được biểu đạt bằng hai khái niệm là 称谓语 (ngữ xưng vị) và 称呼语 (ngữ xưng hô), trong đó nổi lên hai quan điểm cho rằng 称谓语 chính là 称呼语 và 称谓语 bao hàm 称呼语. Ở quan điểm thứ nhất, 称谓语 và 称呼语 đều được xem xét là những dạng thức mà mọi người tự xưng bản thân và hô gọi người khác trong giao tiếp (孙维张, 1991, tr.114), còn quan điểm thứ hai cho rằng 称谓语 là cách xưng gọi biểu thị mối quan hệ xã hội giữa các bên giao tiếp cũng như vai trò xã hội mà các bên đảm nhận, trong đó 称呼语 là bộ phận từ ngữ biểu thị quan hệ giữa các bên được dùng cho xưng gọi trực diện. (曹伟, 2005, tr.62-69). Trong phạm vi bài viết, dưới góc độ so sánh với tiếng Việt, chúng tôi tán đồng quan điểm thứ nhất và sử dụng thuật ngữ “từ ngữ xưng hô” thay cho các khái niệm 称谓语 và 称呼语 với ý nghĩa đây là các dạng thức để xưng gọi một cách trực tiếp hoặc gián tiếp và thông qua cách xưng gọi có thể xác định được mối quan hệ xã hội cũng như vai trò xã hội mà các bên giao tiếp đảm nhận.

Trong tiếng Việt, phương tiện ngôn ngữ để xưng hô được biểu thị bằng khái niệm từ xưng hô hay từ ngữ xưng hô. Lê Thanh Kim (2002) cho rằng: “*Từ xưng hô phải được hiểu là một dạng thức ngôn ngữ thuộc vào một khái niệm lớn hơn, đó là dạng thức xưng hô. Trong dạng thức xưng hô này, đơn vị từ đóng vai trò cơ bản, ... bên cạnh đó còn có các ngữ xưng hô, các cấu trúc xưng hô, các biểu thức xưng hô...*” (tr.28). Từ cách hiểu về phạm trù xưng hô như đã nêu trên, chúng tôi quan niệm, “từ ngữ xưng hô” trong tiếng Việt là những dạng thức ngôn ngữ được dùng để tự xưng mình với người khác và gọi người khác là gì trong các mối quan hệ giao tiếp, bao gồm cả người được nhắc tới trong cuộc giao tiếp.

Như vậy, từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều là cách gọi biểu thị mối quan hệ xưng-gọi giữa các bên trong giao tiếp, bao gồm cả giao tiếp trực diện và giao tiếp không trực diện. Dù gọi từ ngữ xưng hô bằng những thuật ngữ khác nhau và từ ngữ xưng hô trong hai thứ tiếng có sự khác nhau nhưng chúng đều có sự thống nhất về chức năng trong giao tiếp ngôn ngữ, đồng thời chúng đều được biểu hiện dưới nhiều dạng thức ngôn ngữ như từ xưng hô, ngữ xưng hô, biểu thức xưng hô,...

2.2 Từ ngữ xưng hô quy thức trong quân đội

Khi tiến hành giao tiếp người ta thường chú ý đến tính quy thức và phi quy thức của hoàn cảnh giao tiếp để lựa chọn cách diễn đạt phù hợp. Tính quy thức ở đây được hiểu là những yêu cầu, quy tắc, nghi lễ... mang tính quy phạm, có chuẩn mực riêng mà các thành viên tham gia giao tiếp ngầm hiểu và tôn trọng thực hiện. Ngược lại, tính phi quy thức là những hành vi giao tiếp thông thường, hoạt động giao tiếp được diễn ra mà không chịu ảnh hưởng chi phối của bất cứ quy tắc, nghi lễ nào, các vai giao tiếp được tự do, thoải mái bộc lộ bản thân. Tính quy thức và phi quy thức này ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn và sử dụng các cách biểu đạt, trong đó có từ ngữ xưng hô, “*nó có mối quan hệ*

rất chặt chẽ với các chức năng của từ xưng hô cũng như vị thế xã hội và quyền uy của nhân vật giao tiếp” (Phạm Ngọc Thường, 1998, tr.43), tạo nên hệ thống các từ ngữ xưng hô mang tính quy thức và phi quy thức. Trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, các đại từ xưng hô ít có tính quy thức trong phần lớn các giao tiếp, các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp dung trong xưng hô mang tính quy thức khá cao, trong khi danh từ chỉ tên riêng lại mang tính chất trung gian và thường phải căn cứ vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà xác định tính quy thức hay phi quy thức của chúng.

Như vậy, trong giao tiếp ở môi trường phi quân sự đã có sự xuất hiện của tính quy thức trong từ ngữ xưng hô. Trong môi trường quân đội, tính quy thức của từ ngữ xưng hô càng trở nên nổi trội do tính chất đặc biệt của môi trường quân sự quyết định. Quân đội là tổ chức vũ trang có sự thống nhất cao độ trong mọi mặt hoạt động, xưng hô giữa các quân nhân cũng được quy định thống nhất bởi các điều lệnh, điều lệ. Xưng hô trong quân đội thể hiện tính nghiêm túc, rõ ràng, là biểu hiện của nền nếp chính quy, qua đó góp phần duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động và sức chiến đấu của quân đội. Tiêu chí quy thức của từ ngữ xưng hô mà bài viết áp dụng được dựa trên các tiêu chuẩn mà Điều lệnh Nội vụ Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội Nhân dân Việt Nam xác định. Hình thức xưng hô được quy định và hướng dẫn cụ thể trong hai bộ điều lệnh này là xưng hô quy thức còn những hình thức xưng hô khác được sử dụng trong môi trường quân đội là xưng hô phi quy thức.

Nghiên cứu về từ ngữ xưng hô quy thức trong tiếng Trung Quốc đã có các tác giả như 徐绍明 Từ Thiệu Minh (2004) giới thiệu về xưng hô quy thức của quân nhân, 徐菲 Từ Phi (2008) phân tích về xưng hô nói chung của quân nhân... Tuy nhiên trong các nghiên cứu này, việc phân chia thành các dạng thức xưng hô chưa cụ thể và đầy đủ, chưa bao quát hết các tình huống quy thức, nghiên cứu chủ yếu mang tính chất giới thiệu, các ví dụ minh họa chủ yếu lấy từ các tác phẩm văn học, thiếu các ví dụ lấy từ đời sống thực tiễn của quân nhân. Trong tiếng Việt, đã có một số nghiên cứu có liên quan như Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2016) nghiên cứu về xưng hô của người lính cụ Hồ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp dựa trên ngữ liệu là các tiểu thuyết văn học và tiếp cận dưới góc độ vai giao tiếp, từ ngữ xưng hô được đề cập đến bao gồm cả xưng hô quy thức và phi quy thức, chưa có các nghiên cứu mang tính hệ thống về xưng hô quy thức trong thực tiễn đời sống của quân nhân giai đoạn hiện nay. Bài viết dựa trên quy định về xưng hô trong điều lệnh Nội vụ của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và điều lệnh Quản lý bộ đội của Quân đội Nhân dân Việt Nam, khái quát thành các dạng thức xưng hô quy thức của quân nhân trong hai thứ tiếng, đồng thời tiến hành phân tích với ngữ liệu lấy từ lời báo cáo, khẩu lệnh đội ngũ được hai bộ điều lệnh này quy định. Bên cạnh đó bài viết còn sử dụng các từ ngữ xưng hô quy thức xuất hiện trong hai chương trình truyền hình thực tế về quân đội, bao gồm 真正男子汉 Địch thực nam nhi (kì 2 năm 2016; Chương trình truyền hình giáo dục quốc phòng do Xưởng sản xuất phim Bát Nhất - Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và Đài Truyền hình Vệ tinh Hồ Nam thực hiện phát sóng trên kênh truyền hình Vệ tinh Hồ Nam) và “Sao nhập ngũ 2022” (chương trình do Công ty Truyền thông Viettel và Trung tâm Phát thanh và Truyền hình Quân đội phối hợp sản xuất, phát sóng trên kênh Truyền hình Quốc phòng Việt Nam năm 2022). Đây là hai chương trình thực tế, đề cập đến các hoạt động huấn luyện, học tập, công tác của quân nhân hai nước, trong đó thường xuyên xuất hiện các tình huống giao tiếp quy thức mang tính chân thực cao, phản ánh thực tế sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong giai đoạn hiện nay.

3. Các dạng thức sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

3.1. Các mô hình sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

3.1.1. Các mô hình sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc

Điều 51 Điều lệnh Nội vụ Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc quy định: 军人之间通常称职务, 或者姓加职务, 或者职务加同志。首长和上级对部属和下级以及同级间的称呼, 可以称

姓名或者姓名加同志；下级对上级，可以称首长或者首长加同志。在公共场所和不知道对方职务时，可以称军衔加同志或者同志。(Quân nhân gọi nhau bằng chức vụ, hoặc bằng họ và chức vụ, hoặc bằng chức vụ có thêm từ “đồng chí” ở phía sau. Trong xưng hô giữa thủ trưởng, cấp trên với cấp dưới và xưng hô giữa quân nhân đồng cấp, có thể gọi họ tên hoặc họ tên có thêm từ “đồng chí” ở phía sau. Đối với cấp trên có thể gọi là thủ trưởng hoặc thủ trưởng có thêm từ “đồng chí” ở phía sau. Ở nơi công cộng, khi không biết chức vụ của quân nhân tham gia giao tiếp, có thể gọi bằng quân hàm có thêm từ “đồng chí” ở phía sau hoặc chỉ gọi là “đồng chí”). Theo quy định này, từ ngữ xưng hô quy thức trong Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc được thể hiện bằng 9 dạng thức ngôn ngữ sau:

(1) Sử dụng từ ngữ chỉ chức vụ, ví dụ:

两个班长，看下你们班人，教一下！(Hai đồng chí tiểu đội trưởng, kiểm tra quân nhân thuộc quyền, hướng dẫn luyện tập!)

(2) Sử dụng biểu thức: họ + chức vụ, ví dụ:

报告范司令，奉黄师长命令，我来报到！(Báo cáo tư lệnh Phạm, theo chỉ lệnh của Sư đoàn trưởng Hoàng, tôi đã có mặt!)

(3) Sử dụng biểu thức: chức vụ + 同志 (đồng chí), ví dụ:

队长同志，全队参加紧急集合完毕！(Đồng chí đội trưởng, toàn đội tham gia báo động tập trung, hàng ngũ đã chỉnh tề!)

(4) Sử dụng họ tên, ví dụ:

孟庆元，部队带回！(Mạnh Khánh Nguyên, đưa bộ đội về vị trí!)

(5) Sử dụng biểu thức: họ tên + 同志 (đồng chí), ví dụ:

孙杨同志，还不认错？(Đồng chí Tôn Dương, vẫn chưa biết lỗi à?)

(6) Sử dụng từ 首长 (thủ trưởng), ví dụ:

报告首长！我们前来受训！(Báo cáo thủ trưởng, chúng tôi đến tham gia huấn luyện!)

(7) Sử dụng cụm từ 首长同志 (đồng chí thủ trưởng), ví dụ:

首长同志，空中工作一切正常，请指示！(Đồng chí thủ trưởng, các hoạt động trên không diễn ra bình thường, xin chỉ thị!)

(8) Sử dụng biểu thức: cấp bậc quân hàm + 同志 (đồng chí), ví dụ:

中尉同志，我是新兵黄子韬 (Đồng chí trung úy, tôi là tân binh Hoàng Tử Đào)

(9) Sử dụng từ 同志/同志们 (đồng chí/các đồng chí), ví dụ:

同志们，紧急集合是检验部队是否保持战备常态化 (Thưa các đồng chí, báo động tập trung là hình thức kiểm tra bộ đội có duy trì được trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên hay không.)

Ngoài ra, qua khảo sát cách xưng hô qua các khẩu lệnh quân sự, lời báo cáo quy thức được quy định trong Điều lệnh đội ngũ Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc cũng như trong chương trình truyền hình thực tế “Địch thực nam nhi”, chúng tôi nhận thấy, trong tiếng Trung Quốc, khẩu lệnh đội ngũ còn sử dụng bốn dạng thức sau:

(10) Sử dụng chữ số tương ứng với vị trí quân nhân đứng trong hàng, ví dụ:

“第 5 名，出列” (số 5, ra khỏi hàng).

(11) Sử dụng từ ngữ biểu thị công việc hoặc nhiệm vụ quân nhân đang thực hiện để xưng gọi đối với lực lượng/cá nhân đang thực hiện nhiệm vụ như tiêu binh, tổ quân kì, trực ban nội vụ,... phía sau có thể có thêm từ 同志 (đồng chí), ví dụ:

助教到位！开始进行抢救 (Trợ giảng, vào vị trí, bắt đầu tiến hành cấp cứu!).

纠察同志，新兵班正在组织整理内务，请指示！(Đồng chí trực ban nội vụ, tiểu đội tân binh đang sắp đặt nội vụ, xin chỉ thị!)

(12) Sử dụng từ ngữ chỉ tên đơn vị trong trường hợp giao tiếp với tập thể quân nhân trong đơn vị, ví dụ:

15 队，起床！(Đội 15, báo thức!)

(13) Sử dụng đại từ nhân xưng, bao gồm các đại từ 你, 您, 你们 và đại từ tự xưng 我, 我们, ví dụ:

在实弹射击之前, 我提三点要求 (*Trước khi vào bắn đạn thật, tôi nêu 3 yêu cầu*).

你们代表的不是你们的个人, 你们代表的是一个整体。战场上你可以告诉我你找不着位置吗? (*Các đồng chí không chỉ đại diện cho bản thân cá nhân các đồng chí mà còn đại diện cho cả tập thể thống nhất. Trên chiến trường các đồng chí còn cơ hội để báo cáo với tôi là các đồng chí không tìm được vị trí chiến đấu không?*)

(14) Sử dụng biểu thức xưng: Chức vụ + họ tên, ví dụ:

“旅长同志, 2 营 6 连正在进行队列训练, 请指示, 连长程青云” (*Đồng chí lữ đoàn trưởng, đại đội 6 tiểu đoàn 2 đang luyện tập đội ngũ, xin chỉ thị. Đại đội trưởng Trình Thanh Vân*).

3.1.2. Các mô hình sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Việt

Điều 37 Điều lệnh quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam quy định: *Quân nhân gọi nhau bằng “Đồng chí” và xưng “Tôi”.* Sau tiếng “Đồng chí” có thể gọi tiếp cấp bậc, chức vụ, họ tên mà người mình định tiếp xúc. Đối với cấp trên có thể gọi là “Thủ trưởng”. Theo quy định này, trong tiếng Việt, từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân có thể quy vào các dạng thức sau đây:

(1') Sử dụng từ “đồng chí/ các đồng chí”, ví dụ:

Đồng chí còn chỗ nào chưa hiểu không?

Các đồng chí nhanh chóng gói buộc ba lô, lấy vũ khí trang bị cơ động về vị trí tập trung.

(2') Sử dụng biểu thức: đồng chí + cấp bậc, ví dụ:

Tôi, Nguyễn Văn Hùng, đại đội trưởng đại đội 1, tiểu đoàn 1, báo cáo đồng chí đại tá, ...

(3') Sử dụng biểu thức: đồng chí + chức vụ, ví dụ:

Báo cáo đồng chí đại đội trưởng, trung đội 1 quân số, vũ khí đầy đủ.

(4') Sử dụng biểu thức: đồng chí + họ tên, ví dụ:

Đồng chí Nguyễn Thị Hòa, tại vị trí trả lời câu hỏi!

(5') Sử dụng biểu thức: đồng chí + tên, ví dụ:

Đồng chí Phương, bám sát đội hình!

(6') Sử dụng biểu thức: đồng chí + cấp bậc quân hàm + họ tên + chức vụ + đơn vị, ví dụ:

Đồng chí hạ sĩ Nguyễn Văn Long, tiểu đội trưởng tiểu đội 1, trung đội 1, lên vị trí đọc 10 lời thề danh dự của quân nhân!

(7') Sử dụng họ và tên để hô gọi trong điểm danh. Ví dụ:

Nguyễn Văn Thắng!

(8') Sử dụng từ “thủ trưởng”, ví dụ:

Báo cáo thủ trưởng, lực lượng trinh sát báo về..., xin ý kiến chỉ đạo của thủ trưởng!

(9') Sử dụng đại từ nhân xưng “tôi, chúng tôi”, ví dụ:

Báo cáo đồng chí trung đội trưởng, theo lệnh gọi, tôi đã có mặt, hết!

Chúng tôi, quân nhân trong quân đội nhân dân Việt Nam, lấy danh dự người chiến sĩ cách mạng, xin thề dưới lá cờ vinh quang của Tổ quốc.

Ngoài ra, qua khảo sát cách xưng hô được thể hiện trong Điều lệnh đội ngũ Quân đội nhân dân Việt Nam cũng như thực tế xưng hô quy thức giữa quân nhân trong chương trình truyền hình “Sao nhập ngũ 2022”, chúng tôi nhận thấy còn xuất hiện các dạng thức xưng hô sau:

(10') Sử dụng cách gọi chữ số tương ứng với vị trí quân nhân đứng trong hàng, ví dụ khẩu lệnh đội ngũ:

“Số 4, về vị trí!”.

(11') Sử dụng từ ngữ biểu thị nhiệm vụ quân nhân đang thực hiện để xưng gọi, ví dụ: “*Tiêu binh, vào vị trí!*”. Dạng thức xưng hô này chỉ yếu dùng với các lực lượng như tiêu binh, tổ quân kì, đội mẫu... Đây là cách xưng gọi đã được điều lệnh hóa, thay cho cách xưng gọi thông thường.

(12') Sử dụng tên đơn vị để hô gọi tập thể quân nhân của đơn vị đó, ví dụ:

Đại đội 5, báo động di chuyển chiến đấu!

(13') Sử dụng biểu thức xưng: Tôi + họ và tên + chức vụ + đơn vị, ví dụ:

Tôi, Nguyễn Văn Hùng, trung đội trưởng trung đội 1, đại đội 1, báo cáo đồng chí tiểu đoàn trưởng, đơn vị đang luyện tập điều lệnh đội ngũ, bài chào và chào báo cáo, quân số 27 đồng chí, hết.

3.1.3. Nhận xét: những tương đồng và khác biệt về các mô hình sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc

Mức độ tương đồng của các dạng thức xưng hô quy thức trong hai thứ tiếng được thể hiện qua bảng sau:

Tiếng Trung Quốc	Tiếng Việt
(1) sử dụng từ ngữ chỉ chức vụ	(khuyết)
(2) sử dụng biểu thức: họ+chức vụ	(khuyết)
(3) sử dụng biểu thức: chức vụ+同志(đồng chí)	(3') sử dụng biểu thức: đồng chí + chức vụ
(4) sử dụng họ tên	(7') sử dụng họ tên
(5) sử dụng biểu thức: họ tên+同志(đồng chí)	(4') sử dụng biểu thức: đồng chí + họ tên
(6) sử dụng từ 首长 (thủ trưởng)	(8') sử dụng từ “thủ trưởng”
(7) sử dụng cụm từ 首长同志(đồng chí thủ trưởng)	(khuyết)
(8) sử dụng biểu thức: cấp bậc quân hàm + 同志(đồng chí)	(2') sử dụng biểu thức: đồng chí + cấp bậc quân hàm
(9) sử dụng từ 同志/同志们(đồng chí/các đồng chí)	(1') sử dụng từ “đồng chí/các đồng chí”
(10) sử dụng chữ số tương ứng với vị trí của quân nhân	(10') sử dụng chữ số tương ứng với vị trí của quân nhân
(11) sử dụng từ ngữ biểu thị công việc hoặc nhiệm vụ quân nhân đang thực hiện	(11') sử dụng từ ngữ biểu thị công việc hoặc nhiệm vụ quân nhân đang thực hiện
(12) sử dụng tên đơn vị	(12') sử dụng tên đơn vị
(13) sử dụng đại từ nhân xưng	(9') sử dụng đại từ nhân xưng
(14) sử dụng biểu thức: chức vụ + họ tên	(khuyết)
(khuyết)	(5') sử dụng biểu thức: đồng chí + tên
(khuyết)	(6') sử dụng biểu thức: đồng chí + cấp bậc + họ tên + chức vụ + đơn vị
(khuyết)	(13') sử dụng biểu thức: tôi + họ tên + chức vụ + đơn vị

Từ bảng trên có thể thấy các dạng thức xưng hô quy thức giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt có điểm tương đồng và khác biệt trong đó tương đồng là chủ yếu, cụ thể như sau:

- Có 6 dạng thức tương đương hoàn toàn là (9) và (1'), (6) và (8'), (4) và (7'), (10) và (10'), (11) và (11'), (12) và (12'), trong đó dạng thức xưng hô chủ yếu thể hiện dưới hình thức là từ như “đồng chí”, “thủ trưởng” hoặc ngữ định danh như các ngữ biểu thị họ và tên, tên đơn vị, tên nhiệm vụ,...

Có 3 dạng thức tương đương nhau về thành phần cấu tạo, gồm: (3) và (3'), (5) và (4'), (8) và (2'), trong đó dạng thức xưng hô được thể hiện dưới dạng các cặp biểu thức xưng hô có trật từ từ ngữ ngược nhau.

Có 1 dạng thức xưng hô tương đương một phần là (13) và (9), cùng là sử dụng đại từ xưng hô nhưng trong tiếng Việt chỉ sử dụng đại từ xưng hô “tôi/ chúng tôi” (dùng để xưng) còn trong tiếng Trung Quốc ngoài việc sử dụng đại từ xưng hô 我/我们 (tôi, chúng tôi - dùng để xưng) thì còn sử dụng đại từ xưng hô 你/您/你们 (nghĩa gốc: anh, ngài, các anh - dùng để hô).

Có 4 dạng thức xưng hô quy thức chỉ xuất hiện trong tiếng Trung Quốc mà không có tương đương trong tiếng Việt là (1), (2), (7), (14), liên quan nhiều đến thành phần cấu tạo là yếu tố chức vụ; ngược lại có 3 dạng thức xuất hiện trong tiếng Việt mà không xuất hiện trong tiếng Trung Quốc là (5'), (6'), (13').

Về độ dài, các dạng thức xưng hô trong tiếng Trung Quốc ngắn gọn hơn trong tiếng Việt do một số dạng thức xưng hô quy thức của tiếng Việt xuất hiện nhiều các thành phần cấu tạo hơn như dạng thức xưng hô (6') được cấu tạo từ 5 thành phần, trong khi dạng thức xưng hô nhiều thành phần nhất trong tiếng Trung Quốc cũng chỉ có 2 thành phần.

3.2. Yếu tố ổn định và thay đổi trong các dạng thức sử dụng từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt

Các dạng thức xưng hô quy thức ở tiếng Trung Quốc đều được cấu tạo từ các yếu tố như: họ, họ và tên, chức vụ, đồng chí, thủ trưởng, cấp bậc, chữ số, chức trách, nhiệm vụ, đại từ xưng hô 我 và 您, các từ 我们, 你们, 同志们, tên đơn vị. Trong khi đó, các yếu tố cấu tạo nên các dạng thức xưng hô quy thức trong tiếng Việt gồm: tên, họ và tên, đồng chí, thủ trưởng, cấp bậc, chữ số, chức trách, nhiệm vụ, đơn vị, đại từ xưng hô “tôi, chúng tôi”. Qua quan sát các yếu tố cấu tạo này, chúng tôi nhận thấy có một số yếu tố cố định, xuất hiện nguyên dạng trong hình thức xưng hô mà nó tham gia cấu tạo; nhưng cũng có những yếu tố có sự thay đổi về nội hàm theo các tình huống xưng hô cụ thể.

3.2.1. Yếu tố cấu tạo ổn định

Trong tiếng Trung Quốc, các yếu tố cấu tạo nên hình thức xưng hô quy thức mang tính cố định gồm: từ 同志 (đồng chí), từ 首长 (thủ trưởng), đại từ xưng hô ngôi thứ nhất 我/我们, đại từ xưng hô ngôi thứ hai 你/您/你们.

Đối với từ 同志 (đồng chí), dạng thức xưng hô độc lập sử dụng từ này không phổ biến, thông thường yếu tố 同志 (đồng chí) sẽ kết hợp với các yếu tố như họ tên, chức vụ, cấp bậc, khi biểu thị số nhiều thì phía sau sẽ thêm hậu tố 们. Đối với từ 首长 (thủ trưởng), ngoài dạng thức xưng hô sử dụng độc lập từ này, thì còn có dạng thức kết hợp từ này với yếu tố khác như với từ 同志 (đồng chí)... Về các yếu tố là đại từ xưng hô, ngoài đại từ xưng hô ngôi thứ nhất thì còn có sự xuất hiện của nhiều đại từ ngôi thứ hai. Các đại từ này mang sắc thái biểu cảm trung tính, ngoại trừ đại từ 您 (ông-ngài...) mang sắc thái tôn trọng, thông thường dùng xưng hô với Chủ tịch quân ủy trung ương, ví dụ:

“主席同志，受阅部队列队完毕，请您检阅，驻港部队司令员xxx” (*Đồng chí chủ tịch, đội hình lực lượng tham gia duyệt binh đã chỉnh tề, mời ngài duyệt binh. Tư lệnh lực lượng đóng quân tại Hồng-kông ...*

Tôi, ..., tư lệnh lực lượng đóng quân tại Hồng-kông, báo cáo đồng chí chủ tịch, đội ngũ đã chỉnh tề, kính mời đồng chí duyệt binh.

Trong tiếng Việt, các yếu tố cấu tạo nên các dạng thức xưng hô quy thức mang tính cố định gồm: các từ “đồng chí”, “thủ trưởng; đại từ xưng hô ngôi thứ nhất “tôi, chúng tôi”, cơ bản giống với tiếng Trung Quốc. Điểm khác biệt là các yếu tố cấu tạo này không bao gồm đại từ xưng hô ngôi thứ hai. Điều này là do trong tiếng Việt là hầu hết danh từ chỉ quan hệ thân tộc được dùng thay cho đại từ xưng hô ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai nhiều tới mức lần át đại từ xưng hô chính danh, làm cho tiếng Việt không có một đại từ xưng hô nào hoàn toàn trung hoà về sắc thái biểu cảm, nhất là đại từ xưng hô ngôi thứ hai. Trong khi đó danh từ chỉ quan hệ thân tộc lại không được dùng trong xưng hô quy thức trong bất cứ trường hợp nào. Sự thiếu vắng của đại từ nhân xưng ngôi thứ hai làm cho tần suất sử dụng từ “đồng chí” trong tiếng Việt trở nên phổ biến hơn như là một biện pháp thay thế.

3.2.2. Yếu tố cấu tạo biến đổi

Ngoài các yếu tố cố định nêu trên, các yếu tố khác đều có sự biến động theo tình huống cụ thể, trong đó biến động nhiều nhất là yếu tố tên gọi và chức trách/ nhiệm vụ, biến động ở mức độ vừa là yếu tố chức vụ và cấp bậc quân hàm.

Đối với các yếu tố có liên quan đến họ tên, trong cả hai thứ tiếng đều xuất hiện yếu tố họ và tên, điểm khác biệt là trong tiếng Trung Quốc xuất hiện thêm yếu tố họ (dùng họ để hô) còn trong tiếng Việt thì không có, ngược lại trong tiếng Việt có yếu tố tên (dùng tên để hô) mà tiếng Trung không có. Do họ, tên của mỗi người là khác nhau nên yếu tố này biến đổi ở mức độ cao, ứng với mỗi quân nhân đều có cách xưng gọi khác nhau tương ứng. Ngoài ra liên quan đến tên gọi, còn xuất hiện tên đơn vị, nhiệm vụ thực hiện, đây cũng là yếu tố có sự biến động nhiều do liên quan đến từng đơn vị cụ thể cũng như từng nhiệm vụ cụ thể khi được sử dụng để hô gọi.

Đối với yếu tố chỉ chức vụ, đây là yếu tố chiếm tỉ trọng khá lớn trong các dạng thức xưng hô. Yếu tố này có sự biến đổi tương đối linh hoạt do sự phong phú của các từ ngữ chỉ chức vụ trong quân đội.

Theo thống kê của chúng tôi, có 49 từ chỉ chức vụ cơ bản theo biên chế trong Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, ví dụ ở cấp sư đoàn có các chức vụ như: 师长 (Sư đoàn trưởng), 师政委 (Chính ủy sư đoàn) 副师长 (Phó sư đoàn trưởng), 副师政委 (Phó Chính ủy sư đoàn), 师参谋长 (Tham mưu trưởng sư đoàn), 师政治部主任 (Chủ nhiệm chính trị sư đoàn), v.v. Đối với tiếng Việt, từ ngữ chỉ chức vụ theo biên chế trong quân đội nhân dân Việt Nam cũng rất phong phú, như: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục, Tổng cục trưởng, Chính ủy Tổng cục; Tư lệnh Quân khu; Chính ủy Quân khu; Sư đoàn trưởng; Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, v.v.

Đối với yếu tố chỉ cấp bậc, các từ ngữ biểu thị cấp bậc quân hàm trong Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc gồm có: 上将 (thượng tướng), 中将 (trung tướng), 少将 (thiếu tướng), 大校 (đại tá), 上校 (thượng tá), 中校 (trung tá), 少校 (thiếu tá), 上尉 (thượng úy), 中尉 (trung úy), 少尉 (thiếu úy), 一级军士长 (nhất cấp Quân sĩ trưởng - *chuẩn úy cấp 1*), 二级军士长 (nhị cấp Quân sĩ trưởng - *chuẩn úy cấp 2*), 三级军士长 (tam cấp Quân sĩ trưởng - *chuẩn úy cấp 3*), 四级军士长 (tứ cấp Quân sĩ trưởng - *chuẩn úy cấp 4*), 上士 (thượng sĩ), 中士 (trung sĩ), 下士 (hạ sĩ), 上等兵 (binh nhất), 列兵 (binh nhì). Các từ ngữ này đều có thể kết hợp với từ 同志 (đồng chí) tạo thành một trong những dạng thức xưng hô quy thức. So với hệ thống từ ngữ biểu thị cấp bậc, quân hàm của Quân Giải phóng nhân dân Trung Quốc, trong quân đội nhân dân Việt Nam, có thêm các từ chỉ cấp hàm đại tướng và cấp hàm đại úy, đồng thời không có các từ ngữ biểu thị cấp bậc tương đương với chuẩn úy bốn cấp.

4. Đặc điểm về vai trò từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt trong giao tiếp

4.1. Thể hiện sắc thái trung tính

Theo khảo sát của chúng tôi, tất cả các dạng thức xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều không xuất hiện thành phần là các từ ngữ thân tộc. Việc không sử dụng các từ ngữ thân tộc trong xưng hô quy thức làm cho các dạng thức xưng hô quy thức của quân nhân mang màu sắc trung tính, thể hiện ý nghĩa không thân, không sơ. Ngoài ra, giao tiếp quy thức của quân nhân thuộc giao tiếp công vụ nên những từ ngữ mang sắc thái tình cảm như 兵哥哥 (anh bộ đội), 解放军叔叔 (chú bộ đội Quân giải phóng) trong tiếng Trung Quốc hoặc “chú bộ đội”, “anh thiếu úy” trong tiếng Việt đều không xuất hiện trong xưng hô quy thức của quân nhân.

Màu sắc trung tính còn thể hiện trong xưng hô chính danh. Việc xưng hô quy thức của quân nhân được đặt trong mối quan hệ mật thiết với hoạt động quân sự theo chức vụ, chức danh trong công việc của quân nhân. Xưng hô chính chức danh cũng là yếu tố khẳng định thẩm quyền, tư cách của quân nhân trong tham gia giao tiếp quy thức. Xưng hô chính danh đòi hỏi các thành phần xưng danh phải được xuất hiện đầy đủ, do đó các cách xưng hô tắt, mang ý nghĩa thân mật, suồng sã như 团副 (Trung đoàn phó), 连副 (Đại đội phó) trong tiếng Trung Quốc hoặc “Sư đoàn phó”, “Tham mưu phó”... trong tiếng Việt đều không xuất hiện trong xưng hô quy thức.

4.2. Thể hiện quan hệ quyền lực

Hoạt động quân sự là lĩnh vực hoạt động đặc biệt của xã hội liên quan đến đấu tranh vũ trang, chiến tranh..., vì thế giao tiếp chính thức trong quân đội được tuân thủ chặt chẽ theo Điều lệnh, Điều lệ quân đội, quy chế làm việc, quy định công tác... Do mỗi quan hệ chỉ huy và phục tùng chỉ huy là nhân tố giúp cho việc duy trì các mối quan hệ theo đúng điều lệnh điều lệ của quân đội nên nhân tố quyền lực được thể hiện rất rõ trong giao tiếp, đặc biệt trong sử dụng các từ ngữ xưng hô.

Đặc tính quyền lực trong mỗi quan hệ chỉ huy và phục tùng chỉ huy được thể hiện rõ nét qua giao tiếp bằng các yếu tố ngôn ngữ biểu thị họ tên, chức vụ, cấp bậc giữa cấp trên với cấp dưới và ngược lại. Theo khảo sát của chúng tôi, trong chương trình truyền hình thực tế “Địch thực nam nhi”, các dạng thức xưng hô mà cấp trên sử dụng với cấp dưới thường là “họ tên”, còn các dạng thức xưng hô quân nhân cấp dưới sử dụng với cấp trên là “chức vụ” (ví dụ 报告班长 - báo cáo tiểu đội trưởng). Tương tự, trong chương trình truyền hình thực tế “Sao nhập ngũ”, các dạng thức xưng hô mà trung đội trưởng, đại đội trưởng sử dụng đối với quân nhân thuộc quyền chủ yếu là “đồng chí + tên” (như “Đồng chí Hòa, về vị trí!”), dạng thức xưng hô mà quân nhân cấp dưới sử dụng đối với cấp trên chủ yếu là “đồng chí + chức vụ” (như “Báo cáo đồng chí trung đội trưởng”).

Các dạng thức xưng hô dùng “họ tên” trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt đều mang tính quyền lực cao của chủ thể phát ra lời hô gọi và ứng với hoàn cảnh giao tiếp chính thức như kiểm tra, điểm danh, giao nhiệm vụ. Các dạng thức xưng hô sử dụng yếu tố “chức vụ” đều rất thông dụng, đều thể hiện quan niệm mạnh mẽ về quyền lực trong mỗi quan hệ giữa các quân nhân: chức vụ thể hiện vai trò của người chỉ huy, sử dụng yếu tố “chức vụ” nhấn mạnh quyền lực của người đại diện cho tập thể đối với cá nhân trong tập thể, đặt ra yêu cầu cao về sự phục tùng, chấp hành. Như vậy có thể thấy, quyền lực chính là yếu tố chính yếu xuyên suốt quá trình giao tiếp và đảm bảo cho quân nhân thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn của mình trong thực hiện công vụ mà từ ngữ xưng hô quy thức mang theo.

4.3. Thể hiện quan hệ bình đẳng

Dạng thức xưng hô chỉ dùng từ 同志/ đồng chí hoặc dạng thức xưng hô có yếu tố 同志/ đồng chí luôn có tần suất sử dụng cao trong quân đội hai nước. Từ 同志 (đồng chí) trong tiếng Trung Quốc vốn không phải là từ xưng hô mà là từ dùng để biểu thị ý nghĩa “cùng chung chí hướng”, sau được Đảng Cộng sản Trung Quốc sử dụng để xưng gọi các thành viên trong nội bộ Đảng Cộng sản - những người phấn đấu cho lí tưởng cách mạng, mang hàm ý bình đẳng, tin cậy lẫn nhau. Quân đội Trung Quốc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, mối quan hệ giữa các quân nhân, bất kể là quan hệ cấp trên-cấp dưới, quan hệ ngang hàng, đều là mối quan hệ của những người có chung lợi ích, chung lí tưởng, do đó về mặt chính trị là sự bình đẳng cao độ. Xưng hô bằng từ 同志 trong quân đội thể hiện mối quan hệ chính trị bình đẳng, chính vì vậy mà cách xưng hô này được sử dụng phổ biến.

Trong tiếng Việt, “đồng chí” là danh từ Hán Việt dùng để chỉ “người cùng chí hướng chính trị trong quan hệ với nhau” (Hoàng Phê, 2019, tr.432), “đồng chí” thường dùng để xưng hô trong các tổ chức chính trị, thể hiện tính lịch sự, ngang bằng trong giao tiếp. Điều lệnh quân đội nhân dân Việt Nam quy định rõ dạng thức xưng hô “tôi-đồng chí” là cách xưng hô chính thức mang tính bắt buộc, sử dụng trong các nghi lễ, hội họp, huấn luyện... Ví dụ, đồng chí đại tướng quân đội cũng xưng với một chiến sĩ bình nhất là “tôi” và gọi đồng chí chiến sĩ bình nhất là “đồng chí”; ngược lại đồng chí chiến sĩ bình nhất cũng tự xưng là “tôi” và sử dụng dạng thức “đồng chí + cấp bậc/ chức vụ” để xưng hô lại. Nếu xét thuần túy từ góc độ ngôn từ thì dạng thức xưng hô này sử dụng cho cặp xưng hô “ngang vai”, thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối.

Trong 14 dạng thức xưng hô tiếng Trung Quốc, có tới 5 dạng thức có chứa yếu tố 同志(đồng chí), còn trong 13 dạng thức xưng hô quy thức trong tiếng Việt cũng có tới 6 dạng thức có chứa yếu tố “đồng chí”. Như vậy có thể thấy tiếng Trung Quốc ít sử dụng yếu tố “đồng chí” hơn so với tiếng Việt. Nguyên nhân của tình trạng này là do trong tiếng Trung Quốc còn có sự xuất hiện của đại từ 你/

您/你们 (anh/ ngài/ các anh) mang sắc thái trung tính được sử dụng rộng rãi, trong khi đó việc thiếu vắng đại từ hoàn toàn trung hoà về sắc thái biểu cảm tương đương trong tiếng Việt làm cho dạng thức xưng hô có chứa “đồng chí” trong tiếng Việt được sử dụng rộng rãi hơn như một biện pháp thay thế.

Ngoài ra, theo nghiên cứu của Từ Phi (2008) thì mặc dù biểu thức có chứa 同志 (đồng chí) nhiều nhưng thực tế sử dụng tần suất xuất hiện lại không cao trong ngữ liệu văn học với con số thống kê là 0,1%. Dẫn tới tình trạng này là do ảnh hưởng của cách dùng từ 同志 (đồng chí) trong xã hội Trung Quốc đang giảm đi và quân đội cũng chịu ảnh hưởng của xu thế này. Đồng thời với đặc điểm xưng hô thể hiện tầng bậc rõ ràng như đã phân tích ở trên thì các dạng thức xưng hô có chứa yếu tố chức vụ được sử dụng nhiều lên, thay thế cho dạng thức xưng hô có yếu tố 同志 (đồng chí).

Ngược lại, trong tiếng Việt, từ đồng chí là từ có tính đa năng, mang sắc thái trung tính, thể hiện tính quy chuẩn, khuôn phép của việc xưng hô, phù hợp với các hoàn cảnh giao tiếp quy thức của quân đội. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Dung (2020), trong giao tiếp quân đội ở thao trường thì vấn đáp tốt nghiệp tại Trường Sĩ quan Lục quân 1, cặp từ xưng hô “đồng chí - đồng chí” chiếm tỉ lệ rất cao (80%). Điều này thể hiện mặc dù mối quan hệ giữa học viên và giảng viên trong hoàn cảnh giao tiếp thì vấn đáp là mối quan hệ phục tùng chỉ huy nhưng vẫn thể hiện được sự bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, đáp ứng nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp.

5. Kết luận

Trong cả hai thứ tiếng, ở những hoàn cảnh giao tiếp quy thức cụ thể, từ ngữ xưng hô được quân nhân sử dụng đều tuân thủ theo quy định của điều lệnh, điều lệ, không chịu sự chi phối của các quy tắc, quy định trong xưng hô theo tập quán. So với xưng hô theo tập quán, các dạng thức xưng hô quy thức không nhiều, điều này là do đặc điểm không thân, không sơ của giao tiếp quy thức quy định, đồng thời các vai giao tiếp tương đối cố định nên không cần nhiều sự lựa chọn. Về mặt ngữ nghĩa, các dạng thức xưng hô quy thức đều thể hiện quan hệ quyền lực rõ ràng và quan hệ bình đẳng rộng rãi, thể hiện rõ mối quan hệ giữa giữa cán bộ cấp trên với cấp dưới, giữa chỉ huy với phục tùng chỉ huy, đồng thời cũng thể hiện vị thế bình đẳng giữa các quân nhân với nhau trong thực hiện nhiệm vụ.

Sự khác nhau giữa các dạng thức xưng hô trong hai thứ tiếng chủ yếu thể hiện ở việc sử dụng một số đại từ xưng hô khi mà tiếng Việt thiếu vắng đại từ xưng hô trung tính, cũng như trong một số dạng thức có xuất hiện yếu tố họ và yếu tố tên do ảnh hưởng của xưng hô theo tập quán. Các dạng thức xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc ngắn gọn hơn so với tiếng Việt và có xu hướng mệnh lệnh hóa hơn, trong khi đó ở tiếng Việt, một số dạng thức xưng hô có sự kết hợp của nhiều thành phần cũng là một yếu tố tăng cường tính lịch sự trong giao tiếp quy thức.

Dưới tác động của môi trường giao tiếp quy thức đặc thù, từ ngữ xưng hô của quân nhân trong hai thứ tiếng vừa mang đặc điểm chung của ngôn ngữ toàn dân vừa mang đặc trưng phong cách riêng của quân đội, đồng thời vừa mang tính mệnh lệnh vừa mang tính lịch sự, bình đẳng. Sự đan xen tương như mâu thuẫn này lại được thống nhất trong các từ ngữ xưng hô quy thức, góp phần tạo nên một đặc trưng phong cách riêng biệt trong giao tiếp của quân nhân, đồng thời cũng là một yếu tố thể hiện tính thống nhất tạo nên sức mạnh của quân đội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (2019), *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Hồng Đức.
2. Lê Thanh Kim (2002), *Từ xưng hô và cách xưng hô trong các phương ngữ tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Viện Ngôn ngữ học.
3. Nguyễn Thị Dung (2020), *Đặc điểm ngôn ngữ hội thoại trong một số hoàn cảnh giao tiếp của Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

4. Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2016), “Xưng hô trong giao tiếp của người lính cụ Hồ trong thời kì chống Pháp nhìn từ góc độ vai giao tiếp”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 4, tr.30-36.
5. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Phạm Ngọc Thường (1998), *Cách xưng hô trong tiếng Nùng*. Luận án tiến sĩ trường ĐHSP Hà Nội.
7. Trương Thị Diễm (2003), *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ Đại học Vinh.

Tiếng Trung Quốc

8. 曹炜 (2005), 《现代汉语中的称谓语和称呼语》. 江苏大学学报, (2), 62-69.
9. 孙维张 (1991), 《汉语社会语言学》. 贵州人民出版社.
10. 徐菲 (2008), 《军人称谓语研究》. 湖南师范大学.
11. 徐绍明 (2024), 《军人制式称呼语浅析》. 第三届全国语言文字应用学术研讨会论文集, 282-289.
12. 中国社会科学院语言研究所(2002), 《现代汉语词典》. 商务印书馆.

The rules of vocative words of soliders in Chinese and Vietnamese

Abstract: In the military environment, on the one hand, the usual vocative word is used according to the custom. On the other hand, the use of vocative word is strictly regulated in formal military communication situations. The article is based on the rules of using vocative words of the People's Liberation Army of China and the People's Army of Vietnam and conducts analysis into and comparison of vocative words in Chinese and Vietnamese on the levels of language form, composition and semantic characteristics. The article aims at studying specific military language phenomena to enrich the research of military language, which underpins the learning, communication and translation of military language phenomena.

Key words: Vocative words; rules; military; Chinese; Vietnamese.